TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Bản án số: 229/2026/DSST
Ngày: 22/05/2026
V/v: *Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Hằng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Bá Hữu

2. Bà Nguyễn Thị Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Tuấn Minh - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Hà Nội *tham gia phiên tòa:* Ông Cao Đức Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 05 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 280/2025/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc: "*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2026/QĐXXST - DS ngày 07 tháng 04 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2026/QĐHPT-DS ngày 24 tháng 04 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S

Địa chỉ trụ sở: Số C - D N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thu H1 - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Đ. (Theo Giấy ủy quyền số 720/2026/QĐ-PC ngày 03/03/2026).

Đại diện theo ủy quyền lại tham gia tố tụng: Ông Phạm Đức H2 - Chức vụ: Chuyên viên thu hồi nợ - Phòng xử lý nợ. (Theo Giấy ủy quyền số 31/2026/QĐ-CNĐĐ ngày 23/03/2026).

(Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Phạm Quốc B, sinh năm 1970

Căn cước công dân số 001xxxxxxxxx do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 16/04/2021.

Hộ khẩu thường trú: Tổ F, cụm T, phường V, thành phố Hà Nội.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Ngân hàng thương mại cổ phần S trình bày với nội dung:

Ngày 10/07/2023, ông Phạm Quốc B có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông B, Ngân hàng đã đồng ý cấp cho ông B thẻ tín dụng VS payWave Cre Platinum Gold, số thẻ 43… với hạn mức sử dụng là 80.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, ông B đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là: 450.400.000 đồng, đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 371.000.000 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo thứ tự quy định tại khoản 5.5 Điều 5 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng.

Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (khoản 5.6 Điều 5 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng). Ông B phải chịu các khoản phí theo quy định tại khoản 4.1 Điều 4 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Chi tiết các lần giao dịch, thanh toán, lãi, phí trong sao kê tóm tắt.

Qua nhiều lần làm việc nhắc nhở nhưng ông B không có thiện chí trả nợ. Do ông B vi phạm nghĩa vụ thanh toán (khoản 5.7 Điều 5 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng nên ngày 25/04/2024, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (khoản 5.5 Điều 5 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 91.876.138 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại.

Nay, Ngân hàng hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Buộc ông B thanh toán cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 04/02/2026 là 165.987.838 đồng, trong đó bao gồm: nợ gốc: 91.876.138 đồng, lãi quá hạn: 74.111.700 đồng.

- Ông B tiếp tục có trách nhiệm thanh toán lãi phát sinh kể từ ngày 05/02/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

* Bị đơn - ông Phạm Quốc B đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên không có lời khai.

Tại phiên tòa, nguyên đơn - Ngân hàng thương mại cổ phần S vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi bản tự khai số tiền Ngân hàng yêu cầu ông

Phạm Quốc B thanh toán tạm tính đến ngày xét xử (22/05/2026) là: 178.187.764 đồng, trong đó bao gồm: Nợ gốc: 91.876.138 đồng, lãi quá hạn: 86.311.626 đồng. Bị đơn - ông Phạm Quốc B vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Hà Nội tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và đường lối giải quyết vụ án.

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thu thập tài liệu chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự, vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa không có lý do.

- Về nội dung: Xác định Hợp đồng tín dụng ký kết ngày 10/07/2023 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S và ông Phạm Quốc B là hợp pháp, đúng quy định của pháp luật về nội dung, hình thức nên có hiệu lực. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ dẫn đến khoản nợ bị chuyển sang nợ quá hạn. Vì vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông B thanh toán khoản nợ là có căn cứ và cần được chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 116 đến Điều 119, khoản 2 Điều 155; Điều 280; Điều 317; Điều 318; Điều 320 đến Điều 323; Điều 429; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Điều 90; Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2026; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn tiếp tục phải chịu lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Về án phí: bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Tranh chấp Hợp đồng thẻ tín dụng ký kết giữa pháp nhân và cá nhân, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là Tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S và ông Phạm Quốc B thể hiện: Ông B có hộ khẩu thường trú tại: Tổ F, phường T, quận L, thành phố Hà Nội. (sau sáp nhập nay là: Tổ F, cụm T, phường V, thành phố Hà Nội). Xác minh Công an phường Việt Hưng cung cấp hiện ông B vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại địa chỉ trên nhưng thường xuyên vắng mặt. Ngoài địa chỉ này, không có tài liệu thể hiện ông B có địa chỉ khác nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn - ông Phạm Quốc B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do, không giao nộp văn bản ý kiến, tài liệu chứng cứ. Ngày 24/04/2026, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, Hội đồng xét xử đã ra Quyết định hoãn phiên tòa. Ngày 22/05/2026 mở lại phiên tòa nhưng bị đơn tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Nguyên đơn - Ngân hàng thương mại cổ phần S vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng:

Ngày 10/07/2023, ông Phạm Quốc B có ký kết với Ngân hàng thương mại cổ phần S Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và các bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng). Căn cứ thu nhập của ông B, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng VS payWave Cre Platinum Gold, số thẻ 43… với hạn mức sử dụng là 80.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân. Tại mục cam kết của hợp đồng có nội dung: Bằng việc ký vào Giấy đề nghị này, bị đơn xác nhận đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S. Điều khoản và Điều kiện cùng với Giấy đề nghị này tạo thành Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng giữa bị đơn và Ngân hàng S. Bị đơn chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh từ hoặc liên quan đến việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng mà bị đơn đã được cấp.

Xét Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng được ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, chủ thể ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận không trái đạo đức, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng có hiệu lực pháp luật và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện.

[2.2] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Bảng tóm tắt sao kê chi tiết giao dịch thẻ tín dụng do Ngân hàng cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng cho ông B với hạn mức tín dụng là 80.000.000 đồng. Theo Điều 17 của Bản điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng về vượt quá hạn mức quy định:

"17: Vượt quá hạn mức

Hạn mức được Ngân hàng S thông báo bằng văn bản đính kèm theo Thẻ khi giao Thẻ mới cho Chủ thẻ. Khi Chủ thẻ được tăng/giảm hạn mức; Ngân hàng S sẽ thông báo bằng tin nhắn hoặc các hình thức khác theo quy định từng thời kỳ. Chủ thẻ phải theo dõi và thực hiện các biện pháp cần thiết để Dư nợ không vượt Hạn mức vào bất cứ thời điểm nào. Trong trường hợp Ngân hàng S phê duyệt Giao dịch khi không có đủ Hạn mức, Chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán đối với tất cả các Giao dịch, tiền phí hoặc các khoản tiền khác phát sinh do vượt quá Hạn mức.

Ngân hàng S có thể yêu cầu thanh toán ngay lập tức số tiền vượt Hạn mức hoặc toàn bộ Dư Nợ".

Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông B đã thực hiện các giao dịch qua thẻ với tổng số tiền là 450.400.000 đồng và đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 371.000.000 đồng.

Do ông B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 25/04/2024, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn với tổng dư nợ là: 91.876.138 đồng, trong đó bao gồm dư nợ phát sinh từ các giao dịch (nợ gốc), lãi trong hạn và các loại phí. Cụ thể dư nợ kỳ trước chuyển sang là: 88.332.529 đồng, lãi trong hạn: 2.271.170 đồng, phí vượt hạn mức: 197.749 đồng, phí trễ hạn: 1.074.690 đồng.

Xét yêu cầu của Ngân hàng phù hợp với quy định tại Điều 18 (trách nhiệm thanh toán của chủ thẻ), Điều 17 (Vượt quá hạn mức) để xác định "số dư nợ", nhưng không phù hợp với quy định về "dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn" tại điểm a khoản 11 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước dẫn đến lãi chồng lãi. Do đó, căn cứ Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần S, xác nhận số nợ gốc mà ông B còn nợ Ngân hàng là: 88.332.529 đồng và buộc ông B phải trả cho Ngân hàng số nợ gốc trên.

[2.3] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi trong hạn và các loại phí:

Đối với số tiền lãi trong hạn và các loại phí phát sinh trong thời gian thẻ tín dụng còn hiệu lực do ông B chưa thanh toán cho Ngân hàng nên căn cứ quy định tại Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, điểm a khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN

ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng và buộc ông B phải trả cho Ngân hàng số tiền lãi trong hạn và các khoản phí là: 3.543.609 đồng, trong đó bao gồm: phí trễ hạn: 1.074.690 đồng, phí vượt hạn mức: 197.749 đồng, lãi trong hạn: 2.271.170 đồng.

[2.4] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi quá hạn:

Do ông B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 25/04/2024, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Theo Quyết định số 2661/2022/QĐ-TT ngày 28/10/2022 v/v ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ Thẻ Ngân hàng S phát hành tại Việt Nam thì mức lãi suất áp dụng đối với thẻ tín dụng quốc tế là 2,482%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 23 và Điều 24 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng.

Tuy nhiên, việc Ngân hàng tính lãi suất quá hạn đối với toàn bộ dư nợ bao gồm cả nợ gốc, lãi trong hạn và các khoản phí là không đảm bảo theo tinh thần Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Theo Nghị quyết thì lãi suất quá hạn chỉ được áp dụng đối với khoản nợ gốc.

Thời gian tính lãi quá hạn là từ ngày 25/04/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/05/2026 tương ứng với 757 ngày. Do đó, lãi suất quá hạn được tính trên khoản nợ gốc là: 88.332.529 đồng, cụ thể như sau: 88.332.529 đồng x (2,482% x 150%/30) x 757 ngày = 82.982.846 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần đối với yêu cầu lãi quá hạn của Ngân hàng số tiền là: 82.982.846 đồng, số tiền còn lại là: 3.328.780 đồng không được chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền ông B phải thanh toán cho Ngân hàng bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, các loại phí, lãi quá hạn là: nợ gốc: 88.332.529 đồng, lãi trong hạn và phí: 3.543.609 đồng đồng, lãi quá hạn: 82.982.846 đồng. Tổng cộng là: 174.858.984 đồng (*Một trăm bảy mươi bốn triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm tám mươi bốn đồng*).

Ông B tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc cho Ngân hàng.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận.

[4] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 147; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 85/2025/QH15 ngày 25/06/2025.

- Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điều 90; Điều 91; Điều 95; Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Thông tư 12 ngày 14/04/2010 của Ngân hàng nhà nước hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của ngân hàng nhà nước;

- Nghị quyết số 01/2019/NĐ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Buộc ông Phạm Quốc B phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền tính đến ngày xét xử (22/05/2026) là: 174.858.984 đồng (*Một trăm bảy mươi bốn triệu, tám trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm tám mươi bốn đồng*), bao gồm: nợ gốc: 88.332.529 đồng, lãi trong hạn và phí: 3.543.609 đồng đồng, lãi quá hạn: 82.982.846 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Phạm Quốc B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với số tiền 3.328.780 đồng *(Ba triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn, bảy trăm tám mươi đồng)*

3. Về án phí:

Ông Phạm Quốc B phải chịu 8.742.949 đồng *(Tám triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, chín trăm bốn mươi chín đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng thương mại cổ phần S phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí do một phần yêu cầu không được chấp nhận, được trừ vào 2.792.882 đồng (*Hai triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0009948 ngày 02/10/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Ngân hàng thương mại cổ phần S được hoàn trả lại số tiền 2.492.882 đồng (*Hai triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng*).

4. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm.

Nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thạch Thị Hằng

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND khu vực 5 - Hà Nội;
- THADS TP Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 5 - Hà Nội;
-Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Kể từ bản án có hiệu lực pháp luật, người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành chậm thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.